

BIỂU THỰC HIỆN KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ CHO NGƯỜI CAO TUỔI NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-TTYT ngày / 7/2025 của Trung tâm Y tế huyện Tam Đường)

| STT | Tên xã                              | Thời gian thực hiện | Số người cao tuổi |                         |                           |                 | Số ngày thực hiện | Đơn vị thực hiện | Đơn vị phối hợp  | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------|------------------|------------------|---------|
|     |                                     |                     | Tổng số NCT       | Số NCT DK khám tại trạm | Số NCT không đến TYT khám | Số NCT khám mới |                   |                  |                  |         |
| I   | Xã Khun Há                          |                     | 655               | 630                     | 25                        | 65              | 12                |                  |                  |         |
| 1   | Điểm 1 : TYT Bản Hon cũ             | 13-18/8/2025        | 310               | 302                     | 8                         | 25              | 6                 | Trạm y tế xã     | TTYT, Hội NCT xã |         |
| 2   | TYT Khun Há (Điểm TYT Khun há cũ)   | 24- 29/8/2025       | 345               | 328                     | 17                        | 40              | 6                 |                  |                  |         |
| II  | Xã Tả lèng                          |                     | 844               | 813                     | 31                        | 65              | 16                |                  |                  |         |
| 1   | Điểm 2: TYT Hồ Thầu cũ              | 11-15/8/2025        | 245               | 235                     | 10                        | 10              | 5                 |                  |                  |         |
| 2   | TYT Tả lèng (Điểm TYT Giang Ma cũ   | 18-22/8/2025        | 259               | 248                     | 11                        | 18              | 5                 |                  |                  |         |
| 3   | Điểm1: TYT Tả lèng cũ               | 25-30/8/2025        | 340               | 330                     | 10                        | 37              | 6                 |                  |                  |         |
| III | Xã Bình Lư                          |                     | 1463              | 1395                    | 68                        | 110             | 23                |                  |                  |         |
| 1   | TYT Bình Lư ( Điểm TYT Thị Trấn cũ) | 8-24/9/2025         | 836               | 795                     | 41                        | 85              | 13                |                  |                  |         |
| 2   | Điểm 2: ( Điểm TYT Bình Lư cũ)      | 25/9-2/10/2025      | 395               | 382                     | 13                        | 20              | 6                 |                  |                  |         |
| 3   | Điểm 1: ( Điểm TYT Sơn Bình cũ)     | 13-16/10/2025       | 232               | 218                     | 14                        | 5               | 4                 |                  |                  |         |
| IV  | Xã Bản Bo                           |                     | 699               | 672                     | 27                        | 40              | 13                |                  |                  |         |

|      |                                 |              |       |       |     |     |    |  |  |  |
|------|---------------------------------|--------------|-------|-------|-----|-----|----|--|--|--|
| 1    | TYT Bản Bo( Điểm TYT Bản Bo cũ) | 8-17/9/2025  | 409   | 399   | 10  | 19  | 8  |  |  |  |
| 2    | Điểm 1:( Điểm TYT Nà Tăm cũ)    | 22-29/9/2025 | 290   | 273   | 17  | 21  | 5  |  |  |  |
| Tổng |                                 |              | 3.661 | 3.510 | 151 | 280 | 64 |  |  |  |

Lưu ý: Trong quá trình thực hiện khám sức khỏe NCT sẽ luôn chuyển các Bác sĩ trong các trạm khám hỗ trợ theo lịch phù hợp với điều kiện thực tế.

PHÂN CÔNG CÁN BỘ KHÁM SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số:     /KH-TTYT ngày   / /2025 của Trung tâm Y tế Tam Đường)

| STT | Chức vụ chuyên môn | Nhiệm vụ, Phân công                                                                                                                                                                                                             | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| 1   | Bác sỹ             | - Tổ trưởng (Trạm phân công).<br>- Phụ trách công tác siêu âm..<br>- Khám nội, ngoại, tổng quát...<br>- Kiểm tra, kết luận sơ bộ kết quả khám và trình Lãnh đạo TTYT kết luận.                                                  | 2        |         |
| 2   | Y sỹ/ĐD            | - Thực hiện khám: huyết áp, cân nặng, chiều cao... thực hiện các nhiệm vụ khác.<br>- Thực hiện khám, ter tiểu đường chuẩn bị TTB, VTTH.<br>- Chuẩn bị và cấp phát hồ sơ, VPP, hoàn thiện chứng từ quyết toán sau khi khám xong. | 2        |         |
| 3   | VC dân số          | Lập danh sách khám NCT, Thực hiện tư vấn, truyền thông về nội dung NCT                                                                                                                                                          | 1        |         |

*Ghi chú: Tùy vào tình hình thực tế TYT các xã điều chỉnh nhân lực, thời gian thực hiện nội dung kế hoạch cho hiệu quả.*



Biểu 3

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHĂM SÓC SỨC KHỎE  
NGƯỜI CAO TUỔI NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số:     /KH-TTYT ngày   / /2025 của Trung tâm Y tế Tam Đường)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung                                                                                                    | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|---------|------------|---------------------|
|     | TỔNG CỘNG                                                                                                   |                |             |         | 88.069.700 |                     |
| I   | Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng khác                                                                       |                |             |         | 6.099.500  |                     |
| 1   | Bút bi xanh Thiên long TL049 (13 xã x 10 cái)                                                               | Cái            | 100         | 5.000   | 500.000    |                     |
| 2   | Keo dán giấy TP - G08 khay 12 (13 xã x 01 lọ)                                                               | Lọ             | 13          | 10.000  | 130.000    | Dán ảnh             |
| 3   | Giấy ăn                                                                                                     | Bịch           | 80          | 25.000  | 2.000.000  | Siêu âm             |
| 4   | Hộp mực dấu đỏ e 9864                                                                                       | Hộp            | 8           | 60.000  | 480.000    | Điểm chỉ            |
| 5   | Dập ghim                                                                                                    | Cái            | 8           | 45.000  | 360.000    |                     |
| 6   | Lưỡi ghim Plus                                                                                              | Hộp            | 10          | 5.000   | 50.000     |                     |
| 7   | Pin con thỏ (loại to)                                                                                       | Đôi            | 100         | 10.000  | 1.000.000  | Máy đo huyết áp     |
| 8   | Giấy mời KSK NCT                                                                                            | Người          | 3.510       | 450     | 1.579.500  |                     |
| II  | Hồ sơ khám sức khỏe người cao tuổi (Giấy A4 2 mặt, 25 tờ, 2 bìa A4; đóng quyển khám NCT từ 60 tuổi trở lên) | Quyển          | 280         | 15.000  | 4.200.000  | hồ sơ mới           |
|     | Hồ sơ khám sức khỏe người cao tuổi (Giấy A4 2 mặt, 25 tờ, 2 bìa A4; đóng quyển khám NCT từ 60 tuổi trở lên) | Quyển          | 1.300       | 15.000  | 19.500.000 | HS theo thông tư 32 |
| III | Xăng xe, công tác phí đi khám sức khỏe người cao tuổi                                                       |                |             |         | 14.800.600 |                     |
| 1   | Công tác phí:                                                                                               | Ngày           | 40          |         | 6.000.000  |                     |
|     | BS Bản Bo - Khun Há (Đ1 TYT Bản Hon cũ)                                                                     | Ngày           | 12          | 150.000 | 1.800.000  |                     |
|     | BS Khun Há - Bình Lư (Điểm TYT Thị Trấn cũ)                                                                 | Ngày           | 13          | 150.000 | 1.950.000  |                     |
|     | BS Bình Lư- Tả Lềng ( Điểm TYT giang ma cũ, TYT tả lềng cũ )                                                | Ngày           | 11          | 150.000 | 1.650.000  |                     |
|     | BS Giang Ma- Bình Lư ( Điểm TYT Sơn Bình cũ )                                                               | Ngày           | 4           | 150.000 | 600.000    |                     |
| 2   | Tiền ngủ:                                                                                                   | Tối            | 35          | 100.000 | 3.500.000  |                     |
|     | BS Bản Bo - Khun Há (Đ1 TYT Bản Hon cũ)                                                                     | Tối            | 10          | 100.000 | 1.000.000  |                     |

|           |                                                                          |      |       |         |                   |                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|------|-------|---------|-------------------|----------------|
|           | BS Khun Há - Bình Lư (Điểm TYT Thị Trấn cũ)                              | Tôi  | 12    | 100.000 | 1.200.000         |                |
|           | BS Bình Lư- Tả Lềng ( Điểm TYT giang ma cũ, TYT tả lềng cũ )             | Tôi  | 9     | 100.000 | 900.000           |                |
|           | BS Giang Ma- Bình Lư ( Điểm TYT Sơn Bình cũ )                            | Tôi  | 4     | 100.000 | 400.000           |                |
| <b>3</b>  | <b>Xăng xe (Theo khoán định mức)</b>                                     |      |       |         | <b>216.000</b>    |                |
|           | BS Bản Bo - Khun Há (Đl TYT Bản Hon cũ)                                  | Km   | 78    | 1.000   | 78.000            | 39kmx<br>2lượt |
|           | BS Khun Há - Bình Lư (Điểm TYT Thị Trấn cũ)                              | Km   | 22    | 1.000   | 22.000            | 11kmx<br>2lượt |
|           | BS Bình Lư- Tả Lềng ( Điểm TYT Hồ Thầu TYT giang ma cũ, TYT tả lềng cũ ) | Km   | 70    | 1.000   | 70.000            | 35kmx<br>2lượt |
|           | BS Giang Ma- Bình Lư ( Điểm TYT Sơn Bình cũ )                            | Km   | 46    | 1.000   | 46.000            | 23kmx<br>2lượt |
| <b>4</b>  | <b>Tiền hỗ trợ đi lại từ TYT xã đến nơi ở người cao tuổi</b>             |      |       |         | <b>5.084.600</b>  |                |
|           | <b>I. Xã Tả lềng :</b> TYT xã tả lềng(điểm TYT xã giang ma cũ)           | Km   | 72    | 5.000   | 360.000           |                |
|           | Điểm TYT số 1 ( TYT Xã tả lềng cũ)                                       | Km   | 292   | 5.000   | 1.460.000         |                |
|           | Điểm TYT số 2 (TYT Xã Hồ Thầu cũ)                                        | Km   | 70    | 5.000   | 350.000           |                |
|           | <b>II. Xã Khun Há :</b> TYT xã Khun Há (điểm xã Khun Há cũ)              | Km   | 230   | 5.000   | 1.150.000         |                |
|           | Điểm TYT số 1 (TYT Xã Bản Hon cũ)                                        | Km   | 196   | 3.000   | 588.000           |                |
|           | <b>III. Xã Bình Lư :</b> TYT xã Bình Lư (điểm TYT xã Thị Trấn cũ)        | Km   | 48    | 3.000   | 144.000           |                |
|           | Điểm TYT số 1 ( TYT Xã Sơn Bình cũ)                                      | Km   | 111   | 5.000   | 555.000           |                |
|           | Điểm TYT số 2 (TYT Xã Bình Lư cũ)                                        | Km   | 47    | 3.000   | 141.000           |                |
|           | <b>IV. Xã Bản Bo :</b> TYT xã Bản Bo (điểm TYT xã Bản Bo cũ)             | Km   | 29    | 3.000   | 87.000            |                |
|           | Điểm TYT số 1(TYT Xã Nà tầm cũ)                                          | Km   | 83    | 3.000   | 249.600           |                |
| <b>IV</b> | <b>Vật tư y tế tiêu hao</b>                                              |      |       |         | <b>22.982.000</b> |                |
| 1         | Chế phẩm sát khuẩn tay nhanh dùng trong gia dụng và y tế Asirub          | chai | 10    | 80.000  | 800.000           |                |
| 2         | Găng tay khám                                                            | Đôi  | 1.000 | 1.480   | 1.480.000         |                |
| 3         | Que đèn lưỡi gỗ                                                          | Cái  | 3.000 | 310     | 930.000           |                |
| 4         | Gen siêu âm (APM Sonic)                                                  | Can  | 7     | 120.000 | 840.000           |                |
| 5         | Que thử đường huyết                                                      | Test | 900   | 10.600  | 9.540.000         |                |
| 6         | Kim chích máu                                                            | Cái  | 900   | 210     | 189.000           |                |
| 7         | Bông y tế thấm nước                                                      | Kg   | 2     | 145.000 | 290.000           |                |

|    |                                 |      |       |         |            |  |
|----|---------------------------------|------|-------|---------|------------|--|
| 8  | Alcool 70                       | Lít  | 2     | 31.500  | 63.000     |  |
| 9  | Giấy siêu âm đen trắng          | Cuộn | 50    | 158.000 | 7.900.000  |  |
| 10 | Khẩu trang 3 lớp vô trùng       | Cái  | 1.000 | 950     | 950.000    |  |
| V  | THUỐC                           |      |       |         | 20.487.600 |  |
| 1  | Fabamox 250                     | Viên | 6.000 | 924     | 5.544.000  |  |
| 3  | Partamol Tab(Paracetamol 500mg) | Viên | 1.000 | 480     | 480.000    |  |
| 4  | Natri clorid 10ml               | Lọ   | 300   | 1.320   | 396.000    |  |
| 5  | Vitamin 3B                      | viên | 3.000 | 1.190   | 3.570.000  |  |
| 6  | Tuần hoàn não Thái Dương        | viên | 3.600 | 2.916   | 10.497.600 |  |







